

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 179 /CTN-KTTC  
Về việc công bố Báo cáo tài  
chính quý 2 năm 2018.

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định
2. Mã chứng khoán: BDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 146 Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 0256 3646061 Fax: 0256 3847843
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Châu
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định được lập ngày 18/7/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2. Các nội dung giải trình:

Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 tăng so với quý 2 năm 2017 trên Báo cáo tài chính (đính kèm công văn số: 177/CTN-KTTC ngày 18/7/2018 của CTCP Cấp thoát nước Bình Định).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.binhdinhwaco.com.vn](http://www.binhdinhwaco.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /: ml

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV. ml



**Nguyễn Văn Châu**

Số: ~~177~~ /CTN-KTTC

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế  
quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017  
trên BCTC.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2018 và quý 2/2017 của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định giải trình về lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý 2/2017	Quý 2/2018	% Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	2.171.556.498	4.853.820.728	123,51


Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng 2.682.264.230 đồng so với quý 2/2017 là do:

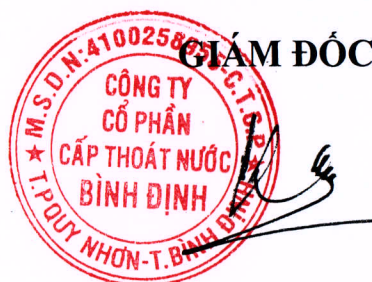
TT	Nội dung	ĐVT	Quý 2/2017	Quý 2/2018	% Tăng, giảm (+/-)
1	Doanh thu về bán hàng	Đồng	42.638.277.579	45.316.440.543	6,28

Chính yếu tố doanh thu tăng, chi phí đầu vào cơ bản ổn định và tiết giảm một số chi phí đã làm tăng lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 tăng so với quý 2/2017.

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị. ✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- BKS, HDQT (báo cáo);
- Lưu: VT, CV. 



Nguyễn Văn Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**  
146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung  
TP Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

*Nơi nhận:* .....

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2018**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II năm 2018

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.695.294.501</b>	<b>67.725.008.842</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.979.576.231</b>	<b>35.546.635.895</b>
1. Tiền	111	VI.1	2.474.452.382	2.338.788.783
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.505.123.849	33.207.847.112
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.350.425.093</b>	<b>17.122.001.268</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	22.270.106.256	15.226.308.560
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.527.731.000	282.226.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.685.297.381	1.746.176.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(132.709.544)	(132.709.544)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.551.556.268</b>	<b>14.916.512.727</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	21.551.556.268	14.916.512.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.813.736.909</b>	<b>139.858.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	385.560.000	91.273.528
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.428.176.909	48.585.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>328.083.140.930</b>	<b>316.673.677.109</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>168.017.511</b>	<b>168.017.511</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	168.017.511	168.017.511
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.575.075.047</b>	<b>294.401.374.485</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	291.546.526.660	294.342.826.098
- Nguyên giá	222		624.098.569.301	607.260.532.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(332.552.042.641)	(312.917.706.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	28.548.387	58.548.387
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151.451.613)	(121.451.613)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>16.166.597.334</b>	<b>1.495.531.965</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.166.597.334	1.495.531.965
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>20.173.451.038</b>	<b>20.608.753.148</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	20.173.451.038	20.608.753.148
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>385.778.435.431</b>	<b>384.398.685.951</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>229.701.076.934</b>	<b>236.173.346.292</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>40.302.364.094</b>	<b>46.241.033.452</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	8.684.241.196	4.614.186.008
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117.451.035	385.090.543
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17a	4.342.417.285	1.121.474.913
4. Phải trả người lao động	314		6.702.631.089	9.372.337.343



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	421.718.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	7.895.188.141	6.282.794.297
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	9.871.972.000	19.743.944.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.266.745.348	4.721.206.348
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>189.398.712.840</b>	<b>189.932.312.840</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	75.161.972.719	75.695.572.719
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	114.236.740.121	114.236.740.121
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>156.077.358.497</b>	<b>148.225.339.659</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>135.489.789.175</b>	<b>127.893.409.597</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.285.674.839	2.285.674.839
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.096.114.336	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.499.734.758	1.499.734.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.596.379.578	-



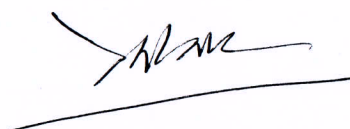
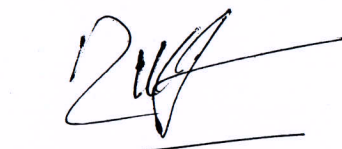
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/6/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>20.587.569.322</b>	<b>20.331.930.062</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.28	20.587.569.322	20.331.930.062
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>385.778.435.431</b>	<b>384.398.685.951</b>

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Văn Châu

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Lê Thanh Cường



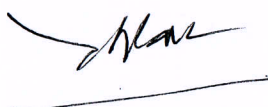
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)  
Quý II năm 2018

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	45.329.365.252	42.694.439.348	86.135.005.500	78.737.281.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	12.924.709	56.161.769	33.423.883	101.395.118
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>45.316.440.543</b>	<b>42.638.277.579</b>	<b>86.101.581.617</b>	<b>78.635.886.252</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	28.907.636.374	33.482.225.968	57.393.967.540	61.764.713.435
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>16.408.804.169</b>	<b>9.156.051.611</b>	<b>28.707.614.077</b>	<b>16.871.172.817</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	43.663.501	282.623.621	198.357.746	436.696.259
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.097.808.484	1.143.880.861	2.195.616.967	2.446.699.884
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.097.808.484	1.143.880.861	2.195.616.967	2.446.699.884
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	5.748.332.826	2.407.483.252	10.311.586.859	4.410.690.231
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	3.624.021.737	3.244.521.416	7.003.165.366	6.279.301.916
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>5.982.304.623</b>	<b>2.642.789.703</b>	<b>9.395.602.631</b>	<b>4.171.177.045</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	942.250.427	1.048.759.099	964.950.981	1.059.255.971
12. Chi phí khác	32	VII.7	849.479.140	969.363.180	849.479.140	969.363.180
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>92.771.287</b>	<b>79.395.919</b>	<b>115.471.841</b>	<b>89.892.791</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.075.075.910</b>	<b>2.722.185.622</b>	<b>9.511.074.472</b>	<b>4.261.069.836</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.221.255.182	550.629.124	1.914.694.894	864.597.967
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>4.853.820.728</b>	<b>2.171.556.498</b>	<b>7.596.379.578</b>	<b>3.396.471.869</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	391	175	612	274
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường

Bình Định, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Giám đốc




Nguyễn Văn Châu

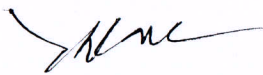


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: đồng

1	2	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
		3		4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		98.619.056.503	92.215.858.632
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(63.391.491.760)	(34.623.179.296)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.777.734.510)	(22.195.734.017)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(2.277.672.467)	(2.528.755.384)
5.	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(951.656.610)	(587.606.134)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.623.716.010	2.194.825.752
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.688.078.235)	(24.013.378.357)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(7.843.861.069)</b>	<b>10.462.031.196</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.047.304.341)	(2.851.660.598)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		198.357.746	476.620.405
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.848.946.595)</b>	<b>(2.375.040.193)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.871.972.000)	(9.871.972.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.280.000)	(3.682.504.050)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(9.874.252.000)</b>	<b>(13.554.476.050)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(27.567.059.664)</b>	<b>(5.467.485.047)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>35.546.635.895</b>	<b>35.639.455.130</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.979.576.231</b>	<b>30.171.970.083</b>

Người lập biểu



Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng



Lê Thanh Cường



Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Văn Châu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II Năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty cổ phần là 01/4/2015)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất và kinh doanh nước sạch;
- Duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; Hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước. Tư vấn lập dự án đầu tư;

- Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước;

- Mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước;

- Kiểm định đồng hồ đo nước;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

- Sản xuất nước đá;

- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

3. Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Xí nghiệp Cấp nước số 1 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khu vực Bằng Châu, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định

+ Xí nghiệp Cấp nước số 2 - Chi nhánh Công ty - Đ/c: Khối Trung Lương, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

7. Tuyen bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)



## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
  2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
- IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
  2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
  3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
  4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
    - Tiền gửi ngân hàng; tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn
    - Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" và theo số liệu thực tế, xác nhận của các Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
  5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
    - a) Chứng khoán kinh doanh;
    - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
    - c) Các khoản cho vay;
    - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
    - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
    - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
  6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
    - Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ)
    - Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: theo nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
  7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá gốc
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
  8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
    - Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá
    - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: khấu hao theo đường thẳng; số phải khấu hao tính theo nguyên giá
    - 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
    - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
    - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:
    - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
      - Phân loại nợ phải trả theo nợ ngắn hạn, nợ dài hạn

- Theo dõi nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
- Giá trị khoản vay được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ vay
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác: tuân thủ Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 30/6/2018	(Đơn vị tính: VND) Tại ngày 01/01/2018
<b>I- Tiền</b>		
- Tiền mặt	24.167.604	1.446.501
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.450.284.778	2.337.342.282
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.474.452.382</b>	<b>2.338.788.783</b>







b) Xây dựng cơ bản dở dang  
 - *Xây dựng cơ bản*  
 Nhà máy XLN phường Bình Định  
 Tuyến ống cấp nước D110 KDC Bà Canh  
 HT sức xả tuyến nước thô D600 Tân An  
 Tuyến ống gang D250 phường Bình Định, thị xã An Nhơn (gổ 2)  
 Đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước qua cầu Thị Nại  
 Tuyến ống gang cấp nước D250 dọc đường Phan Bội Châu  
 Các công trình khác  
 - *Sửa chữa*  
**Cộng**

Tại ngày	Tại ngày
30/6/2018	01/01/2018
16.166.597.334	1.495.531.965
16.005.827.340	1.486.352.059
362.079.091	362.079.091
258.596.325	625.015.229
1.250.313.568	179.062.407
10.649.402.521	-
2.612.483.729	-
872.952.106	320.195.332
160.769.994	9.179.906
16.166.597.334	1.495.531.965

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	53.146.270.049	37.481.358.463	515.442.695.285	925.963.135	264.245.720	607.260.532.652
Tăng trong kỳ	367.549.061	5.656.682.511	10.868.150.995	-	-	16.892.382.567
- Mua trong kỳ	-	2.533.450.000	1.278.354.545	-	-	3.811.804.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	367.549.061	3.123.232.511	9.589.796.450	-	-	13.080.578.022
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	54.345.918	-	-	54.345.918
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	53.513.819.110	43.138.040.974	526.256.500.362	925.963.135	264.245.720	624.098.569.301
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)	29.917.035.140	22.918.965.398	259.082.507.021	815.931.645	183.267.350	312.917.706.554
Tăng trong kỳ	1.920.634.165	2.266.606.556	15.419.276.569	57.589.089	23.213.592	19.687.319.971
- Khấu hao trong kỳ	1.896.583.074	2.251.567.586	15.458.451.678	57.560.261	23.157.372	19.687.319.971
- Phân loại tài sản	24.051.091	15.038.970	(39.175.109)	28.828	56.220	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	52.983.884	-	-	52.983.884
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)	31.837.669.305	25.185.571.954	274.448.799.706	873.520.734	206.480.942	332.552.042.641
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày 01/01/2018	23.229.234.909	14.562.393.065	256.360.188.264	110.031.490	80.978.370	294.342.826.098
Tại ngày 30/6/2018	21.676.149.805	17.952.469.020	251.807.700.656	52.442.401	57.764.778	291.546.526.660



**10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Chương trình phân mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
<b>Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)</b>	<b>180.000.000</b>	<b>180.000.000</b>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)</b>	<b>180.000.000</b>	<b>180.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm (tại ngày 01/01/2018)</b>	<b>121.451.613</b>	<b>121.451.613</b>
- Khấu hao trong kỳ	30.000.000	30.000.000
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (tại ngày 30/6/2018)</b>	<b>151.451.613</b>	<b>151.451.613</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>58.548.387</b>	<b>58.548.387</b>
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>28.548.387</b>	<b>28.548.387</b>

**13- Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

Chi phí khác

**b) Dài hạn**

Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng phân bố dần

Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng phân bố dần

Chi phí khác

**Cộng**

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>385.560.000</b>	<b>91.273.528</b>
385.560.000	91.273.528
<b>20.173.451.038</b>	<b>20.608.753.148</b>
9.597.982.605	9.803.175.980
8.889.910.526	8.618.495.031
1.685.557.907	2.187.082.137
<b>20.559.011.038</b>	<b>20.700.026.676</b>

**15- Vay và nợ thuê tài chính**

**a) Vay ngắn hạn (nợ dài hạn đến hạn trả)**

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)

Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)

Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)

Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)

Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)

Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>9.871.972.000</b>	<b>19.743.944.000</b>
3.668.225.000	7.336.450.000
351.504.000	703.008.000
2.207.243.000	4.414.486.000
48.000.000	96.000.000
3.294.000.000	6.588.000.000
303.000.000	606.000.000



114.236.740.121	114.236.740.121
55.023.435.600	55.023.435.600
5.624.083.721	5.624.083.721
42.544.259.000	42.544.259.000
517.264.000	517.264.000
8.200.697.800	8.200.697.800
2.327.000.000	2.327.000.000
<b>124.108.712.121</b>	<b>133.980.684.121</b>

**b) Vay dài hạn**

- Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 110 tỷ đồng (1)
- Ngân hàng Phát triển-CN Bình Định-Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn-khoản 13 tỷ đồng (2)
- Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2 (4)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Hội (5)
- Quý Đầu tư phát triển - CN Bình Định - Dự án Nhơn Phước (6)

**Cộng**

- (1) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn*
- (2) *Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 đồng, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn.*
- (3) *Khế ước nhận nợ khung vay vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006*
- (4) *Hợp đồng vay vốn số 09/2009/HETD ngày 25/12/2009 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 03/2011/HDDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư và Phát triển Bình Định. Số tiền vay 901.264.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng, ân hạn 12 tháng, lãi suất vay 0%/năm, trả nợ gốc từ tháng 02/2012. Khoản vay đầu tư Hệ thống cấp nước sinh hoạt khu dân cư B - Đảo 1, Bắc sông Hà Thanh, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2).  
Phụ lục Hợp đồng số: 03/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 09/2009/HETD ngày 25/12/2009; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 114 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 02/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: 3 tháng.*
- (5) *Hợp đồng vay vốn số 34/2006/HETD ngày 28/11/2006 và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 04/2011/HDDC ngày 07/11/2011 với Quỹ đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.552.697.800 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (giai đoạn 1).  
Phụ lục Hợp đồng số: 02/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 34/2006/HETD ngày 28/11/2006; thời hạn cho vay: 160 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay. Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: 1/2015. Thời hạn trả nợ gốc: 63 tháng. Kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*
- (6) *Hợp đồng vay vốn số 01/2008/HETD và Hợp đồng tin dụng sửa đổi bổ sung số 02/2011/HDDC ngày 07/11/2011 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay 4.650.000.000 đồng, thời hạn vay 156 tháng, lãi suất vay 0%/năm. Khoản vay đầu tư hệ thống cấp nước khu tái định cư Nhơn Phước (giai đoạn 1).  
Phụ lục Hợp đồng số: 04/2015/PLHD-QĐTPT ngày 27/01/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tin dụng số 01/2008/HETD ngày 28/02/2008; thời hạn cho vay: 176 tháng, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay; thời hạn trả gốc: 92 tháng; thời điểm bắt đầu trả nợ gốc: tháng 3/2015; kỳ hạn trả nợ gốc: hàng tháng.*





**16- Phải trả người bán**

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn  
 Công ty TNHH MTV cấp nước Senco Bình Định  
 Công ty CP Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt  
 Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam  
 Các đối tượng khác

	Tại ngày 30/6/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	8.684.241.196	8.684.241.196	4.614.186.008	4.614.186.008
	4.587.597.000	4.587.597.000	4.104.229.500	4.104.229.500
	2.400.393.788	2.400.393.788	-	-
	859.320.000	859.320.000	-	-
	836.930.408	836.930.408	509.956.508	509.956.508

**b) Các khoản phải trả người bán dài hạn****Cộng**

	-	-	4.614.186.008	4.614.186.008
--	---	---	---------------	---------------

**17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****a) Phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng  
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp  
 - Thuế thu nhập cá nhân  
 - Thuế tài nguyên  
 - Thuế nhà đất  
 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  
 + *Lệ phí Môn bài*  
 + *Phí BVMT đối với NTSH*  
 + *Phí, lệ phí khác*  
 + *Giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải*

**Cộng**

	Đầu năm (Tại ngày 01/01/2018)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ (Tại ngày 30/6/2018)
	(48.585.424)	(1.361.680.485)	17.911.000	(1.428.176.909)
	258.216.898	1.914.694.894	951.656.610	1.221.255.182
	69.002.902	66.107.014	117.432.291	17.677.625
	227.928.750	1.496.049.930	1.456.091.220	267.887.460
	-	-	-	-
	566.326.363	14.345.450.011	12.076.179.356	2.835.597.018
	-	5.000.000	5.000.000	-
	53.407.850	316.822.136	307.278.400	62.951.586
	-	132.900.000	132.900.000	-
	512.918.513	13.890.727.875	11.631.000.956	2.772.645.432
	1.072.889.489	16.460.621.364	14.619.270.477	2.914.240.376

**18- Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

Chi phí quản lý chất lượng nước

**b) Dài hạn****Cộng**

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
	421.718.000	-
	421.718.000	-
	-	-
	421.718.000	-

**19- Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Quỹ chia cổ tức  
 - Phí BVMT đối với NTSH  
 - Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải  
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30/6/2018	Tại ngày 01/01/2018
	7.895.188.141	6.282.794.297
	4.348.496.750	4.350.776.750
	104.441.688	73.592.258
	3.440.446.461	1.625.387.240
	1.803.242	233.038.049

**b) Dài hạn**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác  
Ban QLDA Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn  
Công ty Môi trường Đô Thị (bản giao)  
Ngân hàng phát triển Bình Định - Lãi trong án hạn dự án ADB  
Cộng

75.161.972.719  
64.070.190.593  
2.554.173.704  
8.537.608.422  
83.057.160.860

75.695.572.719  
64.070.190.593  
2.554.173.704  
9.071.208.422  
81.978.367.016

**25- Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5
<b>A</b>					
<b>Số dư đầu năm trước (tại 01/01/2017)</b>	124.108.000.000	-	1.612.979.839	3.721.118.592	129.442.098.431
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	6.726.951.166	6.726.951.166
Lãi trong kỳ	-	-	672.695.000	(3.363.475.000)	(2.690.780.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Chia cổ tức	-	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	124.108.000.000	-	2.285.674.839	1.499.734.758	127.893.409.597
<b>Số dư đầu năm nay (01/01/2018)</b>	124.108.000.000	-	2.285.674.839	7.596.379.578	7.596.379.578
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	124.108.000.000	-	2.285.674.839	9.096.114.336	135.489.789.175

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Giá trị vốn góp Công ty cổ phần:  
+ Vốn góp của Nhà nước  
+ Vốn góp của các cổ đông khác  
*Công ty CP cấp thoát nước Thủy Anh*  
*Ông Dương Tiến Dũng*  
*Các cổ đông khác*

Tại ngày	Tại ngày
30/6/2018	01/01/2018
124.108.000.000	124.108.000.000
63.295.080.000	79.856.120.000
60.812.920.000	44.251.880.000
30.901.310.000	30.901.310.000
6.205.400.000	6.205.400.000
23.706.210.000	7.145.170.000

**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)  
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)  
+ Cổ phiếu phổ thông  
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)

Tại ngày	Tại ngày
30/6/2018	01/01/2018
(cổ phiếu)	(cổ phiếu)
12.410.800	12.410.800
12.410.800	12.410.800



- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

12.410.800  
12.410.800  
10.000

Tại ngày  
30/6/2018

Tại ngày  
01/01/2018

2.285.674.839  
-  
-

**e- Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Tại ngày  
30/6/2018

Tại ngày  
01/01/2018

20.587.569.322  
20.331.930.062  
20.587.569.322

**28- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

- TSCĐ nhận bàn giao từ UBND tỉnh  
Cộng

**29- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**a) Tài sản nhận giữ hộ:**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 v/v phê duyệt giá trị tài sản ống nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho Nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ như sau:

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	<b>Bơm và phụ kiện</b>				
	1/ Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế	Q=500m <sup>3</sup> /h; H=50; P=110	Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	6
	3/ Ó cầu trục SP		Bình thường	Bộ	3
	4/ Ống lồng trục SP		Bình thường	Bộ	3
	5/ Vó SP ( vòng bi)		Bình thường	Bộ	3
2	<b>Phụ kiện theo bộ</b>				
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22)		Bình thường	Bộ	3
	2/ 6 bu lon móng (cỡ M22)		Bình thường	cái	18
	3/ 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực/1 máy		Bình thường	Bộ	3
	4/ 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế		Bình thường	Bộ	1
3	<b>Bơm trục đứng và các phụ kiện rời</b>	Q=200m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	2
	1/ Ó trục bơm SP		Bình thường	Bộ	2
	2/ Vòng bít SP		Bình thường	Bộ	4
	3/ Vòng đệm chữ O-SP		Bình thường	Bộ	2
	4/ Tấm chắc các		Bình thường	Bộ	2

	4/ Tắm chác các			Bình thường	Bộ	2
<b>4</b>	<b>Phụ kiện theo bộ</b>					
	1/01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc			Bình thường	Bộ	2
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi			Bình thường	cái	2
	3/ 2 cực điện có cáp 18,25m			Bình thường	cái	4
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24			Bình thường	Bộ	8
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc			Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm ( 2 cái)			Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ bơm ( 2 cái)			Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm			Bình thường	kiện	1
<b>5</b>	<b>Bơm trực đứng và các phụ kiện rời</b>		Q=180m <sup>3</sup> /h; H=50; P=45	Bình thường	Bộ	3
	1/ Ó trực bơm SP			Bình thường	Bộ	3
	2/ Vòng bít SP			Bình thường	Bộ	6
	3/ Vòng đệm chữ O-SP			Bình thường	Bộ	3
	4/ Tắm chác các			Bình thường	Bộ	3
<b>6</b>	<b>Phụ kiện theo bộ</b>					
	1/ 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc			Bình thường	Bộ	3
	2/ 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi			Bình thường	cái	3
	3/ 2 cực điện có cáp 23,75m			Bình thường	cái	6
	4/ 4 bu lon móng cỡ M24			Bình thường	Bộ	12
	5/ 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mô lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc			Bình thường	Bộ	1
	6/ Guồng bơm ( 3 cái)			Bình thường	kiện	1
	7/ Bộ bơm ( 3 cái)			Bình thường	kiện	1
	8/ Ống nâng nước + ty bơm			Bình thường	kiện	1
<b>7</b>	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>		110KW-380v			
	1/ SP-Bóng đèn		1,2kw	Bình thường	Bộ	3
	2/ SP-Cầu chì		110kw	Bình thường	chiếc	3
	3/ Đồng hồ		110kwh	Bình thường	chiếc	6
<b>8</b>	<b>Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng</b>		45kw-380v			
	1/ SP-Bóng đèn		1,2kw	Bình thường	Bộ	5
	2/ SP-Cầu chì		45	Bình thường	cái	5
	3/ SP-Bảng điều khiển		45	Bình thường	cái	5
	4/ Đồng hồ		45kw-380v	Bình thường	Bộ	5
<b>9</b>	<b>Thiết bị thí nghiệm</b>					
	1/ Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP			Hồng	Cái	1
	2/ Thước đo độ PH loại SP-PH			Bình thường	Cái	1
	3/ Thiết bị thí nghiệm theo bộ :			Bình thường	Bộ	1
	01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12			Bình thường	Cái	1
	01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12			Bình thường	Cái	1



01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P	Bình thường	Cái	1
01 cân tiểu ly, Pretica 240A	Bình thường	Cái	1
01 Lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert-SLM 500	Bình thường	Cái	1
01 bình nghiệm Stuart-SW-1	Bình thường	Cái	1
01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7	Bình thường	Cái	1
01 bình cấp nước sạch Bibby, D4000	Bình thường	Cái	1
01 lò sấy Memmert BE 500	Bình thường	Cái	1
02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2	Bình thường	Cái	2
01 nồi hấp Trutmaure 2340	Bình thường	Cái	1
01 bộ đo lường Clo dư Shibata	Bình thường	Cái	1
01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91	Bình thường	Cái	1
Hóa chất	Hỏng	Bộ	1
Các vật liệu tiêu dùng khác	Hỏng	Bộ	1

**b) Nợ khó đòi đã xử lý:**

Công nợ phải thu khách hàng đã xử lý đến hết 30/6/2018 là: 444.619.535 đồng.

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>86.135.005.500</b>	<b>78.737.281.370</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	82.938.557.085	74.830.963.782
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.914.484.671	2.585.775.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.963.744	120.541.907
- Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	1.200.000.000
<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>33.423.883</b>	<b>101.395.118</b>
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	33.423.883	101.395.118
<b>* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>86.101.581.617</b>	<b>78.635.886.252</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	82.905.133.202	74.799.828.664
- Doanh thu hoạt động xây lắp	1.914.484.671	2.515.515.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.963.744	120.541.907
- Doanh thu trợ giá	1.200.000.000	1.200.000.000

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	56.059.698.619	59.791.188.335
	73.174.563	104.231.828
	1.261.094.358	1.869.293.272
	<b>57.393.967.540</b>	<b>61.764.713.435</b>

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	198.357.746	436.696.259
	<b>198.357.746</b>	<b>436.696.259</b>

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	2.195.616.967	2.446.699.884
	<b>2.195.616.967</b>	<b>2.446.699.884</b>

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	32.745.782	17.509.266
	904.295.500	930.245.000
	-	109.986.741
	27.909.699	1.514.964
	<b>964.950.981</b>	<b>1.059.255.971</b>

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	1.362.034	175.852.316
	843.860.475	793.509.584
	4.256.631	1.280
	<b>849.479.140</b>	<b>969.363.180</b>

	Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
	7.003.165.366	6.279.301.916
	5.122.597.000	4.447.042.566

### 3- Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng  
Giá vốn cung cấp dịch vụ  
Giá vốn hoạt động xây lắp  
**Cộng**

### 4- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi  
**Cộng**

### 5- Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay  
**Cộng**

### 6- Thu nhập khác

+ Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng  
+ Thu từ cho thuê tài sản  
+ Thu hồi vật tư  
+ Thu nhập khác  
**Cộng**

### 7- Chi phí khác

+ Giá trị còn lại TSCĐ phá dỡ  
+ Chi phí cho thuê tài sản  
+ Chi phí khác  
**Cộng**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp  
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ  
Chi phí nhân viên quản lý



Chi phí bằng tiền khác	1.126.081.831	1.114.127.195
Các khoản chi phí QLDN khác	754.486.535	718.132.155
<b>b- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>10.311.586.859</b>	<b>4.410.690.231</b>
Chi phí nhân viên	4.876.796.000	1.861.484.656
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	4.791.552.271	2.055.470.690
Các khoản chi phí bán hàng khác	643.238.588	493.734.885
<b>Cộng</b>	<b>17.314.752.225</b>	<b>10.689.992.147</b>

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
29.000.296.101	27.851.592.450
18.827.912.392	17.679.407.983
18.955.514.996	19.206.310.789
3.337.702.362	2.126.244.910
4.098.666.917	5.591.149.450
<b>74.220.092.768</b>	<b>72.454.705.582</b>

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
1.914.694.894	864.597.967
<b>1.914.694.894</b>	<b>864.597.967</b>

Năm nay (Từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018)	Năm trước (Từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017)
7.596.379.578	3.396.471.869
<b>12.410.800</b>	<b>12.410.800</b>
612	274

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
  - Chi phí nhân công
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi phí khác bằng tiền
- Cộng**

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành  
 Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  
 Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

**11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)  
 Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  
 Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (đồng)  
 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Người lập biểu

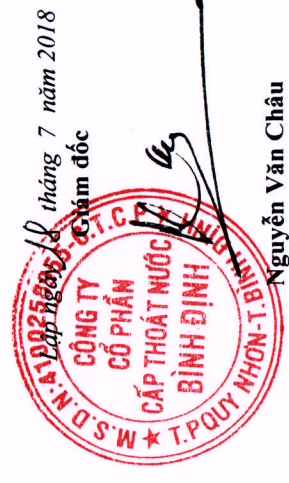
*(Signature)*

Trần Nguyễn Hạnh Lan

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Lê Thanh Cường



Nguyễn Văn Châu

